

Số: /SYT-NVY

Kon Tum, ngày 22 tháng 11 năm 2018

V/v hướng dẫn thể thức, kỹ thuật
trình bày Đề cương và Báo cáo kết quả
đề tài nghiên cứu khoc học y học

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

Để giúp các đơn vị trong ngành Y tế triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học theo chuẩn mực và thống nhất trong toàn ngành, Sở Y tế ban hành hướng dẫn thể thức, kỹ thuật trình bày Đề cương và Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu khoa học y học, cụ thể như sau:

I. BỐ CỤC CỦA ĐỀ CƯƠNG VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỀ TÀI

1. Đề cương nghiên cứu (ĐCNC) là tài liệu được viết bởi nghiên cứu viên hoặc Nhóm thực hiện đề tài (NTHĐT), cung cấp thông tin chi tiết về nghiên cứu dự kiến bao gồm lý do, mục đích, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp, kế hoạch thực hiện và một số vấn đề khác. ĐCNC là cơ sở để triển khai nghiên cứu và phát triển thành Báo cáo kết quả đề tài (BCKQĐT).

2. BCKQĐT là một trong những sản phẩm quan trọng nhất ở giai đoạn cuối của quy trình nghiên cứu, có khối lượng không nên quá 100 trang A4 (không kể các trang bìa, lời cam đoan, lời cảm ơn, mục lục, danh mục viết tắt, danh mục bảng, danh mục hình, tài liệu tham khảo và phần phụ lục), trong đó có ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và bàn luận của riêng NTHĐT.

3. Bố cục về các phần của BCKQĐT được quy định cụ thể như sau:

- Đặt vấn đề (bao gồm mục tiêu nghiên cứu): Khoảng 3% tổng số trang (không quá 2 trang A4).

- Tổng quan tài liệu: Khoảng 25-28% tổng số trang.

- Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Khoảng 15% tổng số trang.

- Kết quả nghiên cứu: 30% tổng số trang.

- Bàn luận: 20% tổng số trang.

- Kết luận: 2% tổng số trang (khoảng 1 trang A4).

- Khuyến nghị: 2% tổng số trang (khoảng 1 trang A4).

4. Cấu trúc của ĐCNC và BCKQĐT bao gồm các phần và chương như sau:

a) **TÊN ĐỀ TÀI:** Đề tài thường được đặt tên trước khi bắt đầu nghiên cứu, sau đó có thể được sửa đổi cho phù hợp hơn. Tên đề tài thường chứa đủ các thông tin trả lời câu hỏi về đối tượng, sự vật, không gian, thời gian, địa điểm (một số trường hợp không cần, ví dụ như trong các bài tổng quan, đặc điểm của bệnh hoặc vấn đề sức khỏe nào đó...). Nghiên cứu có liên quan đến thời gian và

yếu tố dịch tễ cần nói rõ địa điểm và thời gian nghiên cứu trong tên đề tài. Tên đề tài phải bao phủ được chủ đề nghiên cứu, tuy nhiên không được quá rộng; càng ngắn gọn, càng súc tích càng tốt, dưới 30 từ; có thể có hoặc không có động từ hành động; hạn chế những từ không cần thiết như nghiên cứu, quan sát, khảo sát, đánh giá...; không viết tắt, có công thức hay biệt ngữ. Cần liệt kê những từ khóa quan trọng nhất sau đó chọn tên đề tài bao gồm tất cả những từ khóa đó.

Nếu có thể, nên đưa thuật ngữ chỉ ra thiết kế của nghiên cứu vào tên đề tài. Ví dụ:

- Changes in antimicrobial prescribing behavior after the introduction of the antimicrobial stewardship program: A pre- and post-intervention survey. Tạm dịch: Thay đổi hành vi kê đơn kháng sinh sau khi áp dụng chương trình quản lý kháng sinh: Một điều tra trước và sau can thiệp.

- Community-Based Screening for Cervical Cancer Using Visual Inspection With Acetic Acid: Results and Lessons Learned From a Pilot Study in Vietnam. Tạm dịch: Sàng lọc ung thư cổ tử cung dựa vào cộng đồng bằng kiểm tra trực quan với axit axetic: Kết quả và bài học kinh nghiệm từ một nghiên cứu thử nghiệm tại Việt Nam.

- The Association Between Gender Inequalities and Women's Utilization of Maternal Health Services: A Cross-Sectional Survey in Eight South Central Coast Provinces, Vietnam. Tạm dịch: Sự liên quan giữa bất bình đẳng giới và việc sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ của phụ nữ: Một điều tra cắt ngang tại 8 tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, Việt Nam.

- Universal Health Insurance Coverage in Vietnam: A Stakeholder Analysis From Policy Proposal (1989) to Implementation (2014). Tạm dịch: Bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân ở Việt Nam: Một phân tích định tính các bên liên quan từ đề xuất chính sách (1989) đến thực hiện (2014).

- Utilization of Services Provided by Village-Based Ethnic Minority Midwives in Vietnam: Lessons From Implementation Research. Tạm dịch: Sử dụng các dịch vụ do cô đỡ thôn bản người dân tộc thiểu số cung cấp ở Việt Nam: Bài học từ nghiên cứu triển khai.

- Innovation in qualitative research methods: a narrative review. Tạm dịch: Đổi mới các phương pháp nghiên cứu định tính: Một tổng quan mô tả.

- WHO analysis of causes of maternal death: a systematic review. Tạm dịch: Phân tích của WHO về các nguyên nhân gây tử vong mẹ: Một tổng quan hệ thống.

- Effects of Deworming on Malnourished Preschool Children in India: An Open-Labelled, Cluster-Randomized Trial. Tạm dịch: Hiệu quả của việc tẩy giun trên trẻ em ở lứa tuổi mẫu giáo bị suy dinh dưỡng ở Ấn Độ: Thử nghiệm ngẫu nhiên theo cụm, không làm mù.

- Effect of different probiotic preparations on anti-Helicobacter pylori therapy-related side effects: a parallel group, triple blind, placebo-controlled study. Tạm dịch: Ảnh hưởng của các chế phẩm probiotic khác

nhau đối với các tác dụng phụ của liệu pháp chống lại *Helicobacter pylori*: Một nghiên cứu đối chứng placebo, mù ba, thiết kế song song.

b) ĐẶT VẤN ĐỀ: Giới thiệu ngắn gọn về đề tài nghiên cứu, nêu lý do vì sao tiến hành nghiên cứu, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài, xác định mục tiêu của đề tài. Phần đặt vấn đề cần viết ngắn gọn, tối đa là 2 trang.

Phần này có thể bao gồm các thông tin như sau: (i) Giới thiệu chung về vấn đề nghiên cứu; (ii) Thực trạng, nguyên nhân, hậu quả của vấn đề,...; (iii) Nghiên cứu này nhằm giải quyết vấn đề gì hoặc trả lời câu hỏi nghiên cứu gì?

Cách viết phần đặt vấn đề: Đi từ xa đến gần, rộng đến hẹp, chung đến cụ thể, quá khứ đến hiện tại, chủ đề nhỏ A đến B.

Mục tiêu nghiên cứu là mong muốn phải đạt được khi thực hiện một nghiên cứu, gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Tuy nhiên, không cần thiết phải có mục tiêu chung, nhưng bắt buộc phải có mục tiêu cụ thể. Mục tiêu cụ thể phải phù hợp với mục tiêu chung và được bao trùm bởi mục tiêu chung. Mục tiêu được viết trong phần đặt vấn đề và được viết dựa vào các câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết nghiên cứu. Viết mục tiêu phải đảm bảo yêu cầu đặc thù, đo lường được. Mục tiêu bắt đầu bằng động từ hành động, chỉ rõ nghiên cứu định làm gì, ở đâu, thời gian nào. Mục tiêu phải đánh theo số thứ tự bằng chữ số Ả rập, không gạch đầu dòng. Mục tiêu của nghiên cứu có thể bị sửa đổi lại sau khi đã triển khai nghiên cứu.

Một số động từ thường dùng khi viết mục tiêu cho các loại nghiên cứu:

- Nghiên cứu định tính, thăm dò: Tìm hiểu, thăm dò.
- Nghiên cứu cắt ngang, mô tả, chùm bệnh: Mô tả, xác định, so sánh, phân tích.
- Nghiên cứu thuần tập, bệnh chứng: Xác định, so sánh, kiểm điểm.
- Nghiên cứu can thiệp: Đánh giá, chứng minh.

Giữa tên đề tài, mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể có mối liên quan mật thiết với nhau và được ví như các thành phần của một ngôi nhà. Tên đề tài là mái nhà, mục tiêu chung là dầm nhà và mục tiêu cụ thể là các trụ của ngôi nhà. Mái nhà phải bao phủ được dầm nhà và trụ nhà, dầm nhà phải bao quanh ngôi nhà và bao trùm lên các trụ nhà. Nếu có bất cứ thành phần nào lệch nhau thì tên đề tài, mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể viết chưa đạt yêu cầu, cần phải chỉnh sửa lại.

c) Chương 1 - TỔNG QUAN TÀI LIỆU: Là tổng hợp một cách đầy đủ các tài liệu liên quan (thông tin, số liệu, khái niệm, học thuyết, lý thuyết, kết quả, kết luận) về vấn đề quan tâm nghiên cứu. Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan mật thiết đến đề tài, những nội dung có liên quan đến vấn đề nghiên cứu đã được công bố (nếu có), chỉ ra những vấn đề còn tồn tại mà đề tài sẽ tập trung giải quyết.

Chương 1 được trình bày thành các mục như sau:

1.1. Các khái niệm, qui định, tiêu chí, phương pháp đánh giá,... liên quan đến nội dung nghiên cứu: Mục này chỉ cần trình bày tóm tắt.

1.2. Tổng quan các nội dung liên quan đến mục tiêu nghiên cứu của đề tài: Ngoài việc trình bày các thông tin, số liệu có liên quan đến nội dung nghiên cứu, cần rà soát các nghiên cứu trong và ngoài nước đã tham khảo, phương pháp, kết quả, hạn chế (nêu rõ những gì đã được giải quyết, những gì còn tồn tại). Mục này nên chia thành các tiểu mục tương ứng với mục tiêu của đề tài.

1.3. Sơ đồ cây vấn đề hoặc khung lý thuyết.

- Cây vấn đề phải phản ánh việc phân tích vấn đề NC thực tế tại địa phương chứ không phải là cây vấn đề lý thuyết chung chung. Lưu ý trong trường hợp đề tài không bao phủ hết các nội dung chủ đề trong cây vấn đề mà chỉ dự định khu trú vào một/một số phần thì trong ĐCNC/BCKQĐT cần nêu rõ điều đó.

Cây vấn đề là một sơ đồ mô tả mối liên hệ giữa vấn đề sức khỏe với các yếu tố nguyên nhân, hậu quả hay các yếu tố liên quan của vấn đề sức khỏe đó. Cây vấn đề giúp nghiên cứu viên/NTHĐT hình thành ý tưởng nghiên cứu, xác định được câu hỏi nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu mà họ cần tập trung.

Cây vấn đề thường được sử dụng để phát triển mục tiêu nghiên cứu. Ví dụ trong cây vấn đề có 1 nhánh là “thiếu nước sạch”, sang mục tiêu nghiên cứu sẽ thành “tìm hiểu/xác định nguyên nhân của tình trạng này hoặc giải pháp để giải quyết tình trạng này”.

- Khung lý thuyết có ý nghĩa quan trọng trong thiết kế NC. Lựa chọn khung lý thuyết phù hợp có ý nghĩa trong định hướng thiết kế NC cũng như xây dựng công cụ NC. Xu hướng hiện nay người ta hay dùng khung lý thuyết hơn mà ít dùng cây vấn đề khi tiến hành nghiên cứu.

Khung lý thuyết (còn gọi là Khung khái niệm) là một tập hợp những khái niệm liên quan với nhau, được trình bày và lập luận trên cơ sở các lý thuyết được sử dụng trong nghiên cứu và gắn chặt với các khái niệm của nghiên cứu.

Khung lý thuyết có thể được trình bày dưới dạng sơ đồ HOẶC được mô tả bằng lời. Nhưng dù trình bày dưới hình thức nào thì các khái niệm và mối quan hệ của các khái niệm đó cần được mô tả đầy đủ trên cơ sở (các) lý thuyết liên quan và phải làm rõ được luận điểm nghiên cứu của nghiên cứu viên/NTHĐT.

Nghiên cứu viên/NTHĐT chỉ lựa chọn một (hay cùng lắm là một vài lý thuyết) để dùng cho nghiên cứu của mình, và bàn luận kỹ lưỡng, chi tiết về các khái niệm then chốt của lý thuyết đó, bởi vì các khái niệm này sẽ lặp đi lặp lại, soi sáng cho các phân tích lập luận ở phần sau của nghiên cứu.

1.4. Địa bàn nghiên cứu: Mục này chỉ cần giới thiệu tóm tắt.

* Lưu ý: Đối với ĐCNC, tập trung hoàn thiện các mục 1.1, 1.3 và 1.4. Mục 1.2 có thể hoàn thiện ở bản BCKQĐT.

d) Chương 2 - ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương này bao gồm các mục, tiểu mục, thứ tự trình bày và các thông tin cần trình bày như sau:

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Cần mô tả QUẦN THỂ NGHIÊN CỨU từ đó các đối tượng nghiên cứu được chọn vào nghiên cứu. Quần thể nghiên cứu thường được mô tả dựa trên các đặc điểm nhân khẩu học, đặc điểm lâm sàng và một số đặc điểm khác.

2.1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn: Cần nêu rõ tiêu chuẩn lựa chọn về tuổi, giới, chẩn đoán, bệnh kèm theo và các đặc điểm khác của đối tượng nghiên cứu.

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ: Các tiêu chuẩn để loại một đối tượng ra khỏi mẫu nghiên cứu (thường là sau khi đã đảm bảo tiêu chuẩn lựa chọn).

* Ghi chú: Việc phân thành 2 loại tiêu chuẩn nêu trên đôi khi không rõ ràng và không thực sự cần thiết (do có thể bị lặp lại).

Đối tượng nghiên cứu trong một số nghiên cứu cụ thể:

- Nghiên cứu thuần tập: Cần nêu ra những tiêu chí lựa chọn đối tượng nghiên cứu, nguồn tuyển chọn và phương pháp lựa chọn đối tượng nghiên cứu. Mô tả chi tiết phương pháp theo dõi đối tượng nghiên cứu.

- Nghiên cứu bệnh - chứng: Cần nêu ra những tiêu chí lựa chọn đối tượng nghiên cứu, nguồn tuyển chọn và phương pháp lựa chọn bệnh và chứng. Mô tả chi tiết cơ sở và phương pháp lựa chọn bệnh và chứng, các tiêu chí để ghép cặp với nhóm chứng.

- Nghiên cứu cắt ngang: Cần nêu ra những tiêu chí lựa chọn đối tượng nghiên cứu, nguồn tuyển chọn và phương pháp lựa chọn đối tượng nghiên cứu.

2.2. Thiết kế nghiên cứu

Mô tả cắt ngang (+ có phân tích), hay mô tả ca bệnh/chùm bệnh, hay bệnh chứng, hay thuần tập, hay can thiệp (có đối chứng hay không đối chứng, trong can thiệp có đối chứng thì ngẫu nhiên hay không ngẫu nhiên).

Đối với các nghiên cứu cắt ngang, KHÔNG dùng thuật ngữ “tiền cứu” hoặc “hồi cứu” khi nói đến thiết kế nghiên cứu vì các thuật ngữ này không được định nghĩa rõ ràng và thường gây ra nhiều tranh cãi. Thuật ngữ “tiền cứu” hoặc “hồi cứu” thường được mô tả trong phần phương pháp thu thập số liệu.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, định tính, hay cả hai, hay sử dụng số liệu thứ cấp.

Nếu là nghiên cứu can thiệp thì thêm 1 mục sau Mục 2.2 với tiêu đề là “Mô tả hoạt động can thiệp”.

2.3. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

2.3.1. Địa điểm nghiên cứu: Địa điểm bao gồm tên đơn vị, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố.

2.3.2. Thời gian nghiên cứu: Nêu cụ thể thời gian từ tháng năm bắt đầu đến tháng năm kết thúc.

2.4. Cỡ mẫu: Trình bày công thức và tính cỡ mẫu phù hợp với thiết kế NC (cỡ mẫu cho NC mô tả, hoặc NC can thiệp,...).

2.5. Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu ngẫu nhiên đơn, hay mẫu ngẫu nhiên hệ thống, mẫu cụm, mẫu phân tầng, chọn mẫu một giai đoạn hay nhiều giai đoạn v.v... Mô tả chi tiết cách thức chọn mẫu.

2.6. Biến số, chỉ số, nội dung nghiên cứu

*** Một số khái niệm**

- Biến số: Là một đặc tính của người, sự vật, hiện tượng mà có thể mang các giá trị khác nhau.

- Chỉ số: Là sự kết hợp giữa hai hay nhiều biến số để số liệu thu thập được có giá trị (có thể đánh giá được).

- Nội dung nghiên cứu: Là những chủ đề/phạm vi/câu hỏi mà nghiên cứu viên/NTHĐT tập trung khai thác thông tin ở đối tượng NC.

Nếu là NC định lượng thì mục này ghi là “Biến số, chỉ số”, nếu là NC định tính thì ghi là “Nội dung nghiên cứu”, còn nếu là NC định lượng kết hợp với NC định tính thì ghi đầy đủ như trên.

*** Nội dung cần trình bày trong mục này**

- Trình bày phân biến số nghiên cứu thành bảng theo mục tiêu nghiên cứu, gồm: Tên biến số, định nghĩa biến, phân loại, phương pháp thu thập. Đối chiếu với mục tiêu để đảm bảo đủ các biến số đáp ứng được mục tiêu NC. Các biến số sẽ là căn cứ để phát triển các phiếu hỏi và các bảng trống trong kế hoạch phân tích số liệu của ĐCNC (sau này là các bảng số liệu trong BCKQĐT).

- Nêu tên, định nghĩa và cách tính (công thức) các chỉ số.

Nếu là ĐCNC thì để bảng biến số, chỉ số ở phần chính; còn nếu là BCKQĐT thì để bảng biến số, chỉ số ở phần phụ lục, tuy nhiên trong phần chính cần liệt kê tất cả các biến số, chỉ số theo các đề mục như sau: Biến định lượng, biến định tính, chỉ số nghiên cứu, biến phụ thuộc, biến độc lập.

Đối với các mô hình đa biến, nên dùng thuật ngữ “biến độc lập”, không nên sử dụng thuật ngữ “biến giải thích” vì thuật ngữ này đề cập đến cả phơi nhiễm và nhiễu.

- Liệt kê các nội dung nghiên cứu đối với NC định tính.

- Các khái niệm, thước đo, tiêu chuẩn đánh giá chưa có trong y văn và trong các văn bản quy định của các tổ chức nếu có (ngoài các nội dung được trình bày tại Mục 1.1) cũng được trình bày trong mục này.

2.7. Kỹ thuật và công cụ thu thập thông tin

2.7.1. Kỹ thuật thu thập thông tin: Phỏng vấn trực tiếp hay tự điền, quan sát, thảo luận nhóm, sử dụng hồ sơ/báo cáo/tài liệu có sẵn (lập bảng sẵn để điền số liệu tổng hợp vào), v.v...

2.7.2. Công cụ thu thập thông tin: Công cụ thu thập thông tin bao gồm những gì? Đã được cơ quan/tổ chức/cá nhân nào ban hành hay do chính nghiên cứu viên/NTHĐT tự xây dựng? Đã được những ai áp dụng? Nếu do

nhà nghiên cứu viên/NTHĐT tự xây dựng thì đã được thử nghiệm chưa? Cần mô tả cụ thể phương pháp thử nghiệm.

2.8. Quy trình thu thập số liệu và không chế sai số

- Quy trình thu thập số liệu được thực hiện như thế nào?
- Ai là người trực tiếp thu thập số liệu, ai là người giám sát việc thu thập số liệu?
- Việc không chế sai số được thực hiện như thế nào?

2.9. Quản lý, xử lý và phân tích số liệu, không chế sai số

*** Một số khái niệm**

- Quản lý số liệu: Quản lý số liệu bao gồm việc nhập số liệu vào máy tính, kiểm tra số liệu, báo cáo những sai sót về số liệu cũng như đề xuất các biện pháp xử lý số liệu. Có rất nhiều phần mềm máy tính hữu ích có thể sử dụng để quản lý số liệu như Excel, EpiInfo, EPIDATA, Foxpro, SPSS, Access.

- Xử lý số liệu: Xử lý số liệu là quá trình tạo ra bộ số liệu “sạch” và “đầy đủ” phục vụ phân tích.

- Phân tích số liệu: Phân tích số liệu là quá trình tính toán các chỉ số tương ứng với mục tiêu nghiên cứu. Phân tích số liệu nên được thực hiện sau khi số liệu đã được xử lý (tức là số liệu đã “sạch” và “đầy đủ”). Phân tích số liệu có thể phân ra 2 loại hình chính: (i) Phân tích thống kê mô tả (tính toán các tham số của mẫu); và (ii) Phân tích thống kê suy luận (ngoại suy từ kết quả của mẫu ra quần thể).

- Không chế sai số: Là việc thực hiện các biện pháp nhằm giảm tối đa các sai số (sai số ngẫu nhiên và sai số hệ thống).

*** Nội dung cần trình bày trong mục này**

- Mã hóa, làm sạch số liệu như thế nào? Cần mô tả phương pháp xử lý các số liệu bị thiếu (missing).

- Tính toán các chỉ số nào? Theo công thức nào? Cần mô tả tất cả các phương pháp thống kê đã sử dụng, bao gồm cả những phương pháp không chế các yếu tố nhiễu.

- Sử dụng kiểm định thống kê nào? Biến số nào (độc lập, phụ thuộc)? Mức ý nghĩa thống kê với p bằng bao nhiêu?

- Sử dụng phần mềm nhập liệu, xử lý và phân tích số liệu nào?

- Việc xử lý và phân tích thông tin định tính được thực hiện như thế nào?

- Việc trình bày số liệu định lượng và thông tin định tính như thế nào?

*** Đối với một số nghiên cứu cụ thể, cần trình bày thêm**

- Nghiên cứu thuần tập: Mô tả phương pháp xử lý các trường hợp mất theo dõi (khi có các đối tượng bị mất theo dõi).

- Nghiên cứu bệnh - chứng: Mô tả phương pháp phân tích ghép cặp (khi kỹ thuật ghép cặp được áp dụng).

- Nghiên cứu cắt ngang: Mô tả phương pháp phân tích tương thích với kỹ thuật chọn mẫu (phân tích cụm khi chọn mẫu cụm được áp dụng).

2.10. Đạo đức trong nghiên cứu

- Cơ quan/đơn vị nào đã chấp nhận việc triển khai nghiên cứu.

- Dự kiến sẽ làm gì? (lấy ý kiến đồng thuận của các cơ quan/đơn vị có liên quan, đối tượng nghiên cứu tự nguyện tham gia, có gây hại không, việc bảo mật thông tin như thế nào...).

- Các đơn vị thành lập Hội đồng đạo đức và đánh giá đạo đức trong nghiên cứu theo quy định tại Thông tư số 45/2017/TT-BYT ngày 16/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học; Thông tư số 25/2018/TT-BYT ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành; trong đó bãi bỏ Điều 16, Điều 17 và Điều 18 của Thông tư số 45/2017/TT-BYT ngày 16/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

d) Chương 3 - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đối với ĐCNC tiêu đề của chương này là “DỰ KIẾN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU”.

Chương 3 được trình bày theo các mục như sau:

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Trong BCKQĐT:

- Cần báo cáo số lượng đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) tại mỗi giai đoạn của NC. Ví dụ: Số lượng ĐTNC đáp ứng tiêu chí, số lượng ĐTNC được lựa chọn, số lượng ĐTNC theo dõi được qua từng thời điểm và số lượng ĐTNC được phân tích.

- Cần nêu rõ lý do không tham gia, mất ĐTNC.

- Nên mô tả sự thay đổi ĐTNC theo sơ đồ.

- Cần mô tả đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu (đặc điểm nhân khẩu học, lâm sàng, xã hội) và các thông tin về phơi nhiễm, các yếu tố gây nhiễu tiềm tàng.

- Trình bày số lượng đối tượng bị thiếu thông tin (missing) đối với từng biến số.

3.2. Kết quả theo mục tiêu 1

3.3. Kết quả theo mục tiêu 2, ...

* Lưu ý:

- Trình bày kết quả đạt được theo các mục tiêu của đề tài, mô tả ngắn gọn công việc nghiên cứu khoa học đã tiến hành, các số liệu nghiên cứu khoa học hoặc số liệu thực nghiệm.

- Lập các bảng trống đối với ĐCNC, bảng số liệu đối với BCKQĐT hoặc hình cho kết quả NC theo từng mục tiêu. Các bảng này có tiêu đề, các hàng cột nêu rõ biến số, chỉ số NC. Nêu các thuật toán thống kê sử dụng trong khi phân tích số liệu.

e) Chương 4 - BÀN LUẬN

Đối với ĐCNC tiêu đề của chương này là “DỰ KIẾN BÀN LUẬN”.

Căn cứ vào các dẫn liệu khoa học thu được trong quá trình nghiên cứu của đề tài hoặc đối chiếu với kết quả nghiên cứu của các tác giả khác thông qua các tài liệu tham khảo.

Chương 4 được trình bày theo các mục như sau:

4.1. Bàn luận theo mục tiêu 1

4.2. Bàn luận theo mục tiêu 2, ...

Trong BCKQĐT:

Ở mỗi mục bàn luận cần nêu ra những giải thích có thể cho các kết quả NC, so sánh với kết quả của các NC khác và trình bày các bằng chứng khoa học có liên quan khác.

Cần tóm tắt các kết quả chính theo mục tiêu nghiên cứu. Bàn luận về ý nghĩa của nghiên cứu, đóng góp cho y văn về lĩnh vực mà nghiên cứu đề cập.

4.3. Hạn chế của nghiên cứu

Cần nêu lên những hạn chế của nghiên cứu, những nguồn sai số tiềm tàng có thể có, những nỗ lực của NTHĐT trong việc hạn chế và kiểm soát những sai số đó, cũng như gợi mở những hướng phân tích, nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

g) KẾT LUẬN

Đối với ĐCNC tiêu đề của Phần này là “DỰ KIẾN KẾT LUẬN”.

Trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu và phải dựa vào mục tiêu nghiên cứu.

h) KHUYẾN NGHỊ:

Đối với ĐCNC tiêu đề của Phần này là “DỰ KIẾN KHUYẾN NGHỊ”.

Khuyến nghị phải được rút ra từ kết quả nghiên cứu.

i) KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU

1. Kế hoạch thời gian

- Kế hoạch nghiên cứu: Kẻ bảng gồm có các cột sau: Thứ tự, Nội dung hoạt động, Thời gian thực hiện, Người thực hiện, Người giám sát, Kết quả dự kiến.

- Vẽ biểu đồ Gantt.

2. Kế hoạch kinh phí

- Dự toán kinh phí

- Nguồn kinh phí

* Lưu ý: Kế hoạch nghiên cứu chỉ có trong ĐCNC, còn khi phát triển ĐCNC thành BCKQĐT thì cần loại bỏ phần này.

k) TÀI LIỆU THAM KHẢO: Là danh mục những tài liệu được trích dẫn và sử dụng trong Báo cáo kết quả đề tài. Tài liệu tham khảo cần được trích dẫn theo đúng quy định.

l) PHỤ LỤC

- Phụ lục 1: Bản đồ (hành chính, mạng lưới y tế,...).
- Phụ lục 2: Biên số, chỉ số nghiên cứu (áp dụng đối với BCKQĐT).
- Phụ lục 3: Phiếu hỏi/ Phiếu phỏng vấn/ Phiếu điều tra/ Phiếu khảo sát.
- Phụ lục 4: Hướng dẫn thảo luận nhóm/phỏng vấn sâu.
- Phụ lục 5: Dự trù kinh phí, vật tư, TTB phục vụ nghiên cứu (áp dụng đối với ĐCNC).
- Phụ lục 6: Một số kết quả nghiên cứu mô tả.
- Phụ lục 7: Mô tả các thủ thuật, các qui trình điều trị, phác đồ.

Chú ý: *Mỗi một phần và chương ở trên đều được trình bày ở trang mới.*

II. KỸ THUẬT TRÌNH BÀY

ĐCNC/BCKQĐT phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa, có đánh số trang, đánh số bảng, hình. Báo cáo được đóng bìa và trình bày theo mẫu.

1. Soạn thảo văn bản

- Sử dụng font chữ Times New Roman, cỡ 13-14 của hệ soạn thảo Winword, mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ, giãn dòng đặt chế độ 1,5 lines; lề trên 3 cm; lề dưới 3,0 cm; lề trái 3,5 cm; lề phải 2,0 cm. Số trang được đánh ở giữa, phía trên đầu mỗi trang giấy. Nếu có bảng, hình trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang, nhưng nên hạn chế trình bày theo cách này.

- ĐCNC/BCKQĐT được in trên một mặt giấy khổ A4 (210 x 297 mm).

2. Tiểu mục

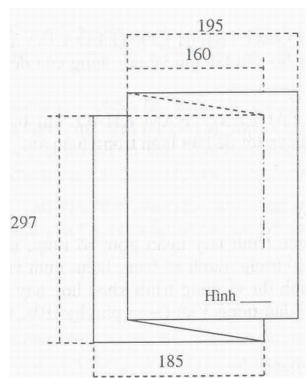
Các tiểu mục được trình bày và đánh số thành nhóm chữ số, nhiều nhất gồm 4 chữ số với số thứ nhất chỉ số Chương (Ví dụ 4.1.2.1 chỉ tiểu mục 1, nhóm tiểu mục 2, mục 1, chương 4). Tại mỗi nhóm tiểu mục phải có ít nhất 2 tiểu mục, nghĩa là không thể có tiểu mục 2.1.1 mà không có tiểu mục 2.1.2 tiếp theo.

3. Bảng biểu, hình vẽ, phương trình

- Sử dụng danh pháp “Bảng” áp dụng cho bảng, biểu số liệu và “Hình” áp dụng chung cho các dạng biểu đồ, sơ đồ, lược đồ, bản đồ, đồ thị, phương trình, hình vẽ, hình ảnh, tranh minh họa. Việc đánh số bảng, hình phải gắn với số Chương; ví dụ hình 3.4 có nghĩa là hình thứ 4 trong Chương 3. Mọi bảng,

hình lấy từ các nguồn khác phải được trích dẫn đầy đủ, Ví dụ “Nguồn: Bộ Y tế 1996”. Nguồn trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong danh mục Tài liệu tham khảo. Đầu đề của bảng phải ghi phía trên bảng, đầu đề của hình phải ghi phía dưới hình. Thông thường, những bảng ngắn và hình nhỏ phải đi liền với nội dung đề cập tới các bảng và hình này ở lần thứ nhất. Các bảng dài có thể để ở những trang riêng nhưng cũng phải tiếp theo ngay phần nội dung đề cập tới bảng này ở lần đầu tiên.

- Các bảng rộng vẫn nên trình bày theo chiều đứng dài 297 mm của trang giấy, chiều rộng của trang giấy có thể hơn 210 mm. Chú ý gấp trang giấy như minh họa ở Hình dưới đây sao cho số và đầu đề của hình hoặc bảng vẫn có thể nhìn thấy ngay mà không cần mở rộng tờ giấy. Cách làm này cũng giúp để tránh bị đóng vào gáy của ĐCNC/BCKQĐT phần mép gấp bên trong hoặc xén rời mất phần mép gấp bên ngoài. Tuy nhiên nên hạn chế sử dụng các bảng quá rộng này.



- Trong mọi trường hợp, bốn lề bao quanh phần văn bản và bảng vẫn như quy định tại mục 1.

- Đối với những trang giấy có chiều đứng hơn 297 mm (bản đồ, bản vẽ...) thì có thể để trong một phong bì cứng dính bên trong bìa sau ĐCNC/BCKQĐT.

- Các bảng, hình phải rõ ràng, có đánh số và ghi đầy đủ đầu đề, cỡ chữ phải bằng cỡ chữ sử dụng trong văn bản ĐCNC/BCKQĐT. Khi đề cập đến bảng, hình phải nêu rõ số của bảng, hình đó, ví dụ “...được nêu trong bảng 4.1”.

4. Viết tắt

Không lạm dụng việc viết tắt trong ĐCNC/BCKQĐT. Chỉ viết tắt những từ, những cụm từ hoặc thuật ngữ được sử dụng nhiều lần trong ĐCNC/BCKQĐT. Không viết tắt những cụm từ dài, những mệnh đề; không viết tắt những cụm từ ít xuất hiện trong ĐCNC/BCKQĐT. Nếu cần viết tắt những từ, thuật ngữ, tên các cơ quan, tổ chức... thì được viết tắt sau lần viết thứ nhất có kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Đối với những từ, những cụm từ hoặc thuật ngữ bằng tiếng nước ngoài phải ghi đầy đủ nguyên văn và có dịch sang tiếng Việt trước khi quy định viết tắt. Nếu ĐCNC/BCKQĐT có nhiều chữ viết tắt phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự ABC) ở phần đầu ĐCNC/BCKQĐT. Không viết tắt trong tên đề tài, mục tiêu nghiên cứu hay tên các tiểu mục.

5. Cách trích dẫn

- Mọi ý kiến, khái niệm có ý nghĩa, mang tính chất gợi ý không phải của riêng nghiên cứu viên/NTHĐT và mọi tham khảo khác phải được trích dẫn và chỉ rõ nguồn trong danh mục Tài liệu tham khảo của ĐCNC/BCKQĐT.

- Không trích dẫn những kiến thức phổ biến, mọi người đều biết cũng như không làm ĐCNC/BCKQĐT nặng nề với những tham khảo trích dẫn. Việc trích dẫn, tham khảo chủ yếu nhằm thừa nhận nguồn của những ý tưởng có giá trị giúp người đọc theo được mạch suy nghĩ của nghiên cứu viên/NTHĐT, không làm trở ngại việc đọc.

- Nếu không có điều kiện tiếp cận được tài liệu gốc mà phải trích dẫn thông qua một tài liệu khác thì phải nêu rõ cách trích dẫn này, đồng thời tài liệu đó không được thống kê trong danh mục Tài liệu tham khảo của ĐCNC/BCKQĐT.

- Khi cần trích dẫn một đoạn ít hơn hai câu hoặc bốn dòng đánh máy thì có thể sử dụng dấu ngoặc kép để mở đầu và kết thúc phần trích dẫn. Nếu cần trích dẫn dài hơn thì phải tách phần này thành một đoạn riêng khỏi phần nội dung đang trình bày với lề trái lùi vào thêm 2 cm. Mở đầu và kết thúc đoạn trích này không phải sử dụng dấu ngoặc kép.

6. Tài liệu tham khảo

a) *Tài liệu tham khảo được xếp riêng theo từng ngôn ngữ (Việt, Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật....). Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải được giữ nguyên văn, không phiên âm, không dịch kể cả tài liệu bằng tiếng Trung Quốc, Nhật.... (đối với những tài liệu bằng ngôn ngữ còn ít người biết có thể thêm phần dịch tiếng Việt đi kèm theo mỗi tài liệu).*

b) *Tài liệu tham khảo xếp theo thứ tự ABC họ tên tác giả.*

- Tác giả là người nước ngoài: Xếp thứ tự ABC theo họ.

- Tác giả là người Việt Nam: Xếp theo thứ tự ABC theo tên nhưng vẫn giữ nguyên thứ tự thông thường của tên người Việt Nam, không đảo tên lên trước họ.

- Tài liệu không có tên tác giả thì sắp xếp theo thứ tự ABC từ đầu của tên cơ quan ban hành báo cáo hay ấn phẩm, ví dụ Tổng cục thống kê xếp văn T, Bộ Giáo dục và Đào tạo xếp văn B.

- Nếu có nhiều tài liệu do cùng một tác giả viết thì được sắp xếp theo thời gian xuất bản từ gần đến xa.

c) *Tài liệu tham khảo là sách, luận án, luận văn, báo cáo phải ghi đầy đủ các thông tin sau:*

- Tên các tác giả hoặc cơ quan ban hành (không có dấu ngăn cách)

- (năm xuất bản), (đặt trong ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn)

- *Tên sách, luận án, luận văn hoặc báo cáo*, (in nghiêng, dấu phẩy cuối tên)

- Nhà xuất bản, (dấu phẩy cuối tên nhà xuất bản)

- Nơi xuất bản. (dấu chấm kết thúc tài liệu tham khảo)

d) Tài liệu tham khảo là bài báo trong tạp chí, bài trong một cuốn sách... ghi đầy đủ các thông tin sau:

- Tên tác giả (không có dấu ngăn cách)
- (năm công bố), (đặt trong ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn)
- “tên bài báo”, (đặt trong ngoặc kép, không in nghiêng, dấu phẩy cuối tên)
- tên tạp chí hoặc tên sách, (in nghiêng, dấu phẩy cuối tên)
- tập (không có dấu ngăn cách)
- (số), (đặt trong ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn)
- các số trang. (gạch ngang giữa 2 chữ số, dấu chấm kết thúc)

Ví dụ cách trình bày Tài liệu tham khảo:

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Quách Ngọc Ân (1992), “Nhìn lại 2 năm phát triển lúa lai”, *Di truyền học ứng dụng*, 98(1), tr.10-16.
2. Bộ Nông nghiệp và PTNT (1996), *Báo cáo tổng kết 5 năm (1992-1996) phát triển lúa lai*, Hà Nội.
3. Nguyễn Hữu Đống, Đào Thanh Bằng (1997), *Đột biến - Cơ sở lý luận và ứng dụng*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

.....

.....

28. Võ Thị Kim Huệ (2000), *Nghiên cứu chẩn đoán và điều trị bệnh...*, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.

Tiếng Anh

29. Burton G.W. (1988), “Cytoplasmic male-sterility in pearl millet (*pennisetum glaucum* L.)”, *Agronomic Journal*, 50, pp. 230-231.
31. Central Statistical Organisation (1995), *Statistical Year Book*, Beijing.
32. FAO (1971), *Agricultural Commodity Projections (1970-1980)*, Vol.II, Rome.

7. Phụ lục

- Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc hỗ trợ cho nội dung ĐCNC/BCKQĐT như số liệu, mẫu biểu, tranh ảnh... Nếu ĐCNC/BCKQĐT sử dụng những câu trả lời cho một bản câu hỏi thì bản câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần phụ lục ở dạng nguyên bản đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi.

- Các tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các bảng cũng cần nêu trong phụ lục của BCKQĐT.

- Phần phụ lục không được dày hơn phần chính của BCKQĐT.

III. MỘT SỐ MẪU TRÌNH BÀY

- Phụ lục I: Mẫu trình bày Đề cương nghiên cứu khoa học y học.

- Phụ lục II: Mẫu trình bày BCKQĐT nghiên cứu khoa học y học.

- Phụ lục III: Phiếu nhận xét, đánh giá đề cương đề tài nghiên cứu khoa học y học.

- Phụ lục IV: Phiếu nhận xét, đánh giá báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu khoa học y học.

- Phụ lục V: Mẫu báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các thành viên Hội đồng xét duyệt đề cương đề tài nghiên cứu khoa học y học năm ...

- Phụ lục VI: Mẫu báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các thành viên Hội đồng nghiệm thu kết quả đề tài nghiên cứu khoa học y học năm ...

Công văn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Công văn số 564/SYT-NVY ngày 14/3/2017 của Sở Y tế về việc hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày Báo cáo kết quả đề tài NCKH.

Sở Y tế yêu cầu các đơn vị phổ biến cho các Nhóm thực hiện đề tài và toàn thể công chức, viên chức, người lao động thuộc đơn vị biết và tuân thủ theo đúng Hướng dẫn đã ban hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Công đoàn ngành Y tế;
- Đoàn cơ sở Sở Y tế;
- Các phòng thuộc Sở Y tế;
- Phòng Y tế các huyện, thành phố;
- Các hội: YDH, ĐY và ĐD tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.

GIÁM ĐỐC

Đào Duy Khánh